

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 29/2022/NQ-HĐND

Kiên Giang, ngày 05 tháng 8 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG
KHOÁ X, KỲ HỌP THỨ BẢY**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030;

Căn cứ Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Xét Tờ trình số 108/TTr-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Báo cáo thẩm tra số 14/BC-BDT ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của

đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu áp dụng tại Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

4. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang Khóa X, Kỳ họp thứ Bảy thông qua ngày 29 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 15 tháng 8 năm 2022.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Bộ: KH&ĐT, TC;
- Ủy ban Dân tộc;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND;
- UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành tỉnh;
- Thường trực HĐND cấp huyện;
- UBND cấp huyện;
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Phòng Công tác HĐND;
- Trang hồ sơ công việc;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Mai Văn Huỳnh



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách
trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương để thực hiện
Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân
tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021
đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/NQ-HĐND ngày 05/8/2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang)*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang (sau đây gọi tắt là *Chương trình*); là căn cứ để lập kế hoạch và phân bổ vốn đầu tư công trung hạn và hằng năm nguồn ngân sách nhà nước của Chương trình cho các cấp, các ngành và đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các sở, ban, ngành; các huyện, thành phố; xã, phường, thị trấn và các đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình (sau đây gọi tắt là *sở, ban, ngành và địa phương*).
2. Cơ quan, tổ chức tham gia hoặc có liên quan đến lập kế hoạch đầu tư trung hạn và hằng năm nguồn ngân sách nhà nước của Chương trình trong giai đoạn 2021 - 2025.

Điều 3. Nguyên tắc phân bổ vốn thực hiện Chương trình

1. Tuân thủ quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước, Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 và các văn bản pháp luật khác có liên quan.
2. Bám sát các mục tiêu và chỉ tiêu cụ thể của Chương trình giai đoạn 2021 - 2025 nhằm hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu đề ra; bảo đảm không vượt quá tổng mức vốn đầu tư phát triển, vốn sự nghiệp và không thay đổi cơ cấu nguồn vốn của Chương trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
3. Ưu tiên bố trí vốn thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm, quan trọng phù hợp với các mục tiêu phân bổ nguồn vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025, tập trung

đầu tư, hỗ trợ các xã, phường, thị trấn, ấp, khu phố khó khăn nhất, giải quyết các vấn đề bức xúc, cấp bách nhất; ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo, các dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn; ưu tiên cho các địa bàn còn thiếu hụt cơ sở hạ tầng thiết yếu; phân bổ vốn đầu tư Chương trình tập trung, không phân tán, dàn trải, bảo đảm hiệu quả sử dụng vốn đầu tư.

4. Ưu tiên bố trí ngân sách trung ương đầu tư các công trình giao thông xã, liên xã chưa được rải nhựa hoặc bê tông; đầu tư công trình giao thông kết nối (hệ thống cầu, đường giao thông) đảm bảo quốc phòng an ninh cho các xã biên giới, xã khu vực III, xã an toàn khu và ấp đặc biệt khó khăn; đầu tư nâng cấp, sửa chữa các trường phổ thông dân tộc nội trú trong tỉnh.

5. Việc phân bổ vốn phải đáp ứng yêu cầu quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách của Chương trình; tăng cường phân cấp cho cơ sở để tạo sự chủ động, linh hoạt cho các địa phương, các cấp, các ngành trong triển khai, thực hiện Chương trình trên cơ sở nội dung, định hướng, lĩnh vực cần ưu tiên, phù hợp với đặc thù, điều kiện, tiềm năng lợi thế từng địa phương, từng vùng theo quy định của pháp luật, đảm bảo công khai, minh bạch, dễ thực hiện.

6. Phân bổ kế hoạch vốn hằng năm cho các sở, ngành và địa phương thực hiện Chương trình theo kết quả giải ngân của năm trước năm kế hoạch; ưu tiên phân bổ cho các địa phương, các dự án, tiểu dự án, nội dung của Chương trình bảo đảm tiến độ giải ngân.

Điều 4. Định mức và phương pháp phân bổ nguồn vốn thực hiện Chương trình

1. Tổng số vốn (vốn đầu tư phát triển và vốn sự nghiệp) phân bổ cho từng sở, ban, ngành được tổng hợp từ vốn phân bổ cho từng sở, ban, ngành theo tỷ lệ % quy định trong tiêu chí phân bổ vốn của các Dự án, Tiểu dự án, Nội dung của Quy định này.

2. Tổng số vốn (vốn đầu tư phát triển và vốn sự nghiệp) phân bổ cho các địa phương được tổng hợp từ vốn phân bổ theo tiêu chí phân bổ vốn của các Dự án, Tiểu dự án, Nội dung của địa phương đó tại Quy định này.

3. Vốn phân bổ của Dự án, Tiểu dự án, Nội dung cho các địa phương được xác định như sau:

Tổng số vốn phân bổ cho huyện, thành phố thứ k (T_k) được tổng hợp từ vốn phân bổ của các Dự án, Tiểu dự án thành phần thứ i ($V_{k,i}$) của huyện, thành phố đó:

$$T_k = \sum_{i=1}^n V_{k,i}$$

Trong đó:

- i là Dự án, Tiểu dự án thứ i
($i = 1, n$)

- k là huyện, thành phố thứ k

$$(k = 1, 11)$$

Phương pháp tính toán, xác định vốn phân bổ của huyện, thành phố (k) theo tiêu chí của từng Dự án, Tiểu dự án thành phần (i):

$$V_{k,i} = Q_i \cdot X_{k,i}$$

Trong đó:

- $V_{k,i}$: Vốn phân bổ Dự án, Tiểu dự án thứ i cho huyện, thành phố thứ k.

- $X_{k,i}$: Số điểm Dự án, Tiểu dự án thứ i của huyện, thành phố thứ k.

- Q_i : Vốn định mức cho 01 điểm phân bổ của Dự án, Tiểu dự án i

$$Q_i = \frac{G_i}{\sum_{k=1}^n X_{k,i}}$$

G_i : Vốn ngân sách trung ương phân bổ của Dự án, Tiểu dự án thứ i cho tỉnh.

Điều 5. Quy định tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình

Tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương: Hằng năm, ngân sách địa phương đối ứng bằng 15% tổng ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình.

Điều 6. Tiêu chí phân bổ vốn thực hiện Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt

1. Phân bổ vốn đầu tư phát triển

Phân bổ 100% tổng vốn cho các địa phương bằng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng (đơn vị tính)	Tổng số điểm
1	Cứ 1 hộ được hỗ trợ đất ở	0,4	a (hộ)	0,4 x a
2	Cứ 1 hộ được hỗ trợ nhà ở	0,4	b (hộ)	0,4 x b
3	Cứ 1 hộ được hỗ trợ đất sản xuất	0,225	c (hộ)	0,225 x c
4	Cứ 1 công trình nước sinh hoạt tập trung	30	d (công trình)	30 x d
	Tổng cộng điểm	-	-	$X_{k,i}$

Số lượng (a, b, c, d) được xác định dựa vào nhu cầu cần hỗ trợ theo thực tế của các địa phương, được tổng hợp trong kế hoạch thực hiện Chương trình.

2. Phân bổ vốn sự nghiệp

Phân bổ 100% tổng vốn cho các địa phương bằng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng (đơn vị tính)	Tổng số điểm
1	Cứ 1 hộ được hỗ trợ chuyển đổi ngành nghề	0,1	a (hộ)	$0,1 \times a$
2	Cứ 1 hộ được hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	0,03	b (hộ)	$0,03 \times b$
	Tổng cộng điểm	-	-	$X_{k,i}$

Số lượng (a, b) được xác định dựa vào nhu cầu cần hỗ trợ theo thực tế của các địa phương, được tổng hợp trong kế hoạch thực hiện Chương trình.

Điều 7. Tiêu chí phân bổ vốn thực hiện Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị

Phân bổ vốn sự nghiệp như sau:

1. Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân

Phân bổ 100% tổng vốn cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phân bổ về cho các địa phương thực hiện bằng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng (đơn vị tính)	Tổng số điểm
1	Mỗi ha rừng được hỗ trợ khoán bảo vệ rừng đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ	0,004	a (ha)	$0,004 \times a$
2	Mỗi ha rừng được hỗ trợ bảo vệ rừng quy hoạch rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã giao cho cộng đồng, hộ gia đình	0,004	b (ha)	$0,004 \times b$
3	Mỗi ha rừng được hỗ trợ khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung	0,016	c (ha)	$0,016 \times c$
4	Mỗi ha rừng được hỗ trợ trồng rừng sản xuất, khai thác kinh tế dưới tán rừng và phát triển lâm sản ngoài gỗ	0,1	d (ha)	$0,1 \times d$
5	Mỗi ha rừng được hỗ trợ trồng rừng phòng hộ	0,3	đ (ha)	$0,3 \times đ$
6	Mỗi tấn gạo trợ cấp trồng rừng cho hộ nghèo tham gia trồng rừng sản xuất, phát triển lâm sản ngoài gỗ, rừng phòng hộ	0,12	e (tấn)	$0,12 \times e$
	Tổng cộng điểm	-	-	$X_{k,i}$

Số lượng (a, b, c, d, đ) được xác định dựa vào số liệu trong báo cáo tình hình thực tế của địa phương do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp.

2. Tiêu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

a) Phân bổ không quá 9% tổng vốn cho các sở, ban, ngành tỉnh để xây dựng mô hình sản xuất theo chuỗi giá trị, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, trong đó:

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn không quá 3,8%;
- Sở Công thương không quá 2,2%;
- Liên minh Hợp tác xã, Tỉnh đoàn, Hội Nông dân mỗi cơ quan không quá 1%.

b) Phân bổ không quá 91% tổng vốn cho các địa phương để phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư bằng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

- Nhóm tiêu chí cơ bản:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng (đơn vị tính)	Tổng số điểm
1	Mỗi xã ĐBKK (xã khu vực III)	28	a (xã)	28 x a
2	Mỗi ấp ĐBKK không thuộc xã khu vực III (số ấp ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 ấp/xã)	5	b (ấp)	5 x b
	Tổng cộng điểm			A_{k,i}

- Nhóm tiêu chí ưu tiên:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng (đơn vị tính)	Tổng số điểm
1	Mỗi xã ĐBKK đồng thời là xã ATK (An toàn khu) hoặc là xã biên giới đất liền	2	a (xã)	2 x a
2	Cứ 1% tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK	0,15	b (%)	0,15 x b
	Tổng cộng điểm			B_{k,i}

Tổng số điểm $X_{k,i}$ của địa phương thứ K được xác định trên cơ sở cộng điểm theo các tiêu chí $X_{k,i} = A_{k,i} + B_{k,i}$.

Xã đặc biệt khó khăn (ĐBKK) được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 (sau đây gọi tắt là Quyết định số 861/QĐ-TTg); xã ATK theo

Quyết định 164/QĐ-TTg ngày 03/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ, về việc công nhận xã an toàn khu tỉnh Kiên Giang (gọi tắt là *Quyết định số 164/QĐ-TTg*), xã biên giới được xác định theo Quyết định của cấp có thẩm quyền; ấp ĐBK không thuộc xã khu vực III được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc, phê duyệt danh sách các thôn ĐBK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 (sau đây gọi tắt là *Quyết định số 612/QĐ-UBND*); tỷ lệ hộ nghèo của từng xã thuộc diện đầu tư của Chương trình được xác định theo số liệu để phân định xã khu vực III, khu vực II, khu vực I vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 861/QĐ-TTg.

Điều 8. Tiêu chí phân bổ vốn thực hiện Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc

Tiêu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

1. Phân bổ vốn đầu tư phát triển

a) Phân bổ 100% tổng vốn cho các địa phương bằng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng (đơn vị tính)	Tổng số điểm
1	Mỗi xã ĐBK (xã khu vực III)	100	a (xã)	100 x a
2	Xã ATK thuộc khu vực II, I (xã chưa được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn NTM)	90	b (xã)	90 x b
3	Mỗi ấp ĐBK không thuộc xã khu vực III (số ấp ĐBK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 ấp/xã ngoài khu vực III)	15	c (ấp)	15 x c
4	Cứ 1km cứng hóa đường đến trung tâm xã, đường liên xã chưa được cứng hóa	16	d (km)	16 x d
5	Cứ xây mới 1 trạm y tế xã	40	e (trạm)	40 x e
6	Cứ cải tạo sửa chữa 1 trạm y tế xã	8	f (trạm)	8 x f
7	Cứ xây mới 1 chợ vùng dân tộc thiểu số	44	g (chợ)	44 x g
8	Cứ cải tạo, sửa chữa, nâng cấp 1 chợ vùng dân tộc thiểu số	8	h (chợ)	8 x h
9	Mỗi công trình giao thông mở mới đường giao thông đến trung tâm xã (dành cho các xã chưa có đường tới trung tâm xã)	3.430	i (công trình)	3.430 x i
10	Cứ mỗi nhà hỏa táng điện	225	k (nhà)	225 x k

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng (đơn vị tính)	Tổng số điểm
11	Mỗi công trình cầu giao thông kết nối các xã biên giới, xã khu vực III, áp đặc biệt khó khăn	500	1 (công trình)	500 x 1
	Tổng cộng điểm			A_{k,i}

b) Nhóm tiêu chí ưu tiên:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng (đơn vị tính)	Tổng số điểm
1	Xã ĐBKK đồng thời là xã ATK hoặc xã biên giới đất liền	10	a (xã)	10 x a
2	Cứ 1% tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK	0,3	b (%)	0,3 x b
	Tổng cộng điểm			B_{k,i}

- Tổng số điểm $X_{k,i}$ của địa phương thứ K được xác định trên cơ sở cộng điểm theo các tiêu chí $X_{k,i} = A_{k,i} + B_{k,i}$.

- Xã ĐBKK được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg; xã ATK theo Quyết định số 164/QĐ-TTg, xã biên giới được xác định theo Quyết định của cấp có thẩm quyền; áp ĐBKK không thuộc xã khu vực III được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBND; tỷ lệ hộ nghèo của từng xã thuộc diện đầu tư của Chương trình được xác định theo số liệu để phân định xã khu vực III, khu vực II, khu vực I vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 861/QĐ-TTg. Số liệu chợ; trạm y tế; số km cứng hóa đường đến trung tâm xã, đường liên xã chưa được cứng hóa; nhà hỏa táng điện; công trình cầu giao thông kết nối, hạ tầng lưới điện cho các xã biên giới, xã khu vực III, áp ĐBKK được xác định dựa vào số liệu trong kế hoạch thực hiện Chương trình.

2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Phân bổ 100% tổng vốn cho các địa phương bằng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng (đơn vị tính)	Tổng số điểm
1	Mỗi xã ĐBKK (xã khu vực III)	9	a (xã)	9 x a
2	Xã ATK thuộc khu vực II, I (xã chưa được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn NTM, Hoàn thành mục tiêu Chương trình 135)	8	b (xã)	8 x b
3	Mỗi áp ĐBKK không thuộc xã khu vực III (số áp ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn)	1,8	c (áp)	1,8 x c

	không quá 04 ấp/xã ngoài khu vực III)			
4	Hỗ trợ trang thiết bị cho mỗi trạm y tế xây mới và cải tạo	2,5	d (trạm)	2,5 x d
5	Cứ mỗi nhà hỏa táng điện	225	e (nhà)	225 x e
	Tổng cộng điểm			A_{k,i}

b) Nhóm tiêu chí ưu tiên:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng (đơn vị tính)	Tổng số điểm
1	Xã ĐBKK đồng thời là xã ATK hoặc xã biên giới đất liền	1	a (xã)	1 x a
2	Cứ 1% tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK	0,03	b (%)	0,03 x b
	Tổng cộng điểm			B_{k,i}

- Tổng số điểm $X_{k,i}$ của địa phương thứ K được xác định trên cơ sở cộng điểm theo các tiêu chí $X_{k,i} = A_{k,i} + B_{k,i}$

- Xã ĐBKK được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg; xã ATK theo Quyết định số 164/QĐ-TTg, xã biên giới được xác định theo Quyết định của cấp có thẩm quyền; ấp ĐBKK không thuộc xã khu vực III được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBND; tỷ lệ hộ nghèo của từng xã thuộc diện đầu tư của Chương trình được xác định theo số liệu để phân định xã khu vực III, khu vực II, khu vực I vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 861/QĐ-TTg. Hỗ trợ trang thiết bị cho trạm y tế xây mới và cải tạo, nhà hỏa táng căn cứ số liệu trong kế hoạch thực hiện Chương trình.

Điều 9. Tiêu chí phân bổ vốn thực hiện Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

1. Tiêu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDTNT), trường phổ thông dân tộc bán trú (PTDTBT), trường phổ thông có học sinh ở bán trú (HSBT) và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số

a) Phân bổ vốn đầu tư phát triển

Phân bổ 100% tổng vốn cho Sở Giáo dục và Đào tạo bằng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng (đơn vị tính)	Tổng số điểm
1	Mỗi phòng công vụ giáo viên bổ sung, nâng cấp	1,446	a (phòng)	1,446 x a

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng (đơn vị tính)	Tổng số điểm
2	Mỗi phòng ở cho học sinh bán trú, nội trú bổ sung, nâng cấp	1,446	b (phòng)	1,446 x b
3	Mỗi phòng quản lý cho học sinh bán trú, nội trú bổ sung, nâng cấp	1,446	c (phòng)	1,446 x c
4	Mỗi nhà ăn + nhà bếp bổ sung, nâng cấp	5,784	d (nhà)	5,784 x d
5	Mỗi nhà kho chứa lương thực bổ sung, nâng cấp	4,5	đ (nhà)	4,5 x đ
6	Mỗi công trình vệ sinh, nước sạch bổ sung, nâng cấp	4,5	e (công trình)	4,5 x e
7	Mỗi nhà sinh hoạt, giáo dục văn hóa dân tộc bổ sung, nâng cấp	4,5	g (nhà)	4,5 x g
8	Mỗi phòng học thông thường và phòng học bộ môn bổ sung, nâng cấp	3,759	h (phòng)	3,759 x h
9	Mỗi công trình phụ trợ khác (sân chơi, bãi tập, vườn ươm cây...) bổ sung, nâng cấp	2	k (công trình)	2 x k
	Tổng cộng điểm	-	-	X_{k,i}

Số lượng (a, b, c, d, đ, e, g, h, k) được xác định dựa vào nhu cầu thực tế của các địa phương, được tổng hợp trong kế hoạch thực hiện Chương trình.

b) Phân bổ vốn sự nghiệp

- Phân bổ không quá 10% tổng vốn cho Sở Giáo dục và Đào tạo.

- Phân bổ không quá 90% tổng vốn cho các địa phương bằng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng (đơn vị tính)	Tổng số điểm
1	Mỗi người học xóa mù chữ	0,5	a (người)	0,5 x a
2	Mỗi lớp học xóa mù chữ	10	b (lớp)	10 x b
3	Mỗi bộ tài liệu, sách giáo khoa, văn phòng phẩm phát cho người học	0,05	c (bộ)	0,05 x c
4	Mỗi đơn vị mua sắm trang thiết bị	500	d (đơn vị)	500 x d
	Tổng cộng điểm	-	-	X_{k,i}

Số lượng (a, b, c, d) được xác định dựa vào nhu cầu thực tế của các địa phương, được tổng hợp trong kế hoạch thực hiện Chương trình.

2. Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số

Phân bổ vốn sự nghiệp như sau:

a) Nội dung 1: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc

Phân bổ không quá 42% tổng vốn cho Ban Dân tộc tỉnh để thực hiện bằng phương pháp tính điểm theo tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng (đơn vị tính)	Tổng số điểm
1	Mỗi xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số	0,204	a (xã)	$0,204 \times a$
	Tổng cộng điểm	-	-	$X_{k,i}$

Xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg.

b) Nội dung 2: Đào tạo dự bị đại học, đại học, sau đại học

Phân bổ không quá 58% tổng vốn cho Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Nội vụ, trong đó:

- Phân bổ không quá 80% cho Sở Giáo dục và Đào tạo để đào tạo dự bị đại học và đại học.

- Phân bổ không quá 20% cho Sở Nội vụ để đào tạo sau đại học.

Việc phân bổ áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng (đơn vị tính)	Tổng số điểm
1	Mỗi xã đào tạo đại học	1,6	a (xã)	$1,6 \times a$
2	Tỉnh đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ	16,5	b (tỉnh)	$16,5 \times b$
	Tổng cộng điểm	-	-	$X_{k,i}$

Xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg.

3. Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi

Phân bổ vốn sự nghiệp như sau:

a) Phân bổ không quá 2,5% tổng vốn cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

b) Phân bổ không quá 97,5% tổng vốn cho các địa phương bằng phương pháp tính điểm theo tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng (đơn vị tính)	Tổng số điểm
1	Mỗi học viên được đào tạo nghề	0,035	a (học viên)	$0,035 \times a$

	Tổng cộng điểm	-	-	X_{k,i}
--	-----------------------	---	---	------------------------

- Số lượng học viên được đào tạo nghề (a) được xác định dựa vào số liệu nhu cầu thực tế của các địa phương.

- Số lượng học viên và nội dung chi cụ thể theo thực tế đã được tổng hợp trong kế hoạch thực hiện Chương trình.

4. Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp

Phân bổ vốn sự nghiệp như sau:

Phân bổ 100% tổng vốn cho Ban Dân tộc tỉnh bằng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng (đơn vị tính)	Tổng số điểm
1	Mỗi xã ĐBKK (xã khu vực III), xã ATK thuộc khu vực II, I (xã chưa được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn NTM)	15	a (xã)	15 x a
2	Mỗi ấp ĐBKK không thuộc xã khu vực III (số ấp ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 ấp/xã ngoài khu vực III)	1,5	b (ấp)	1,5 x b
	Tổng cộng điểm	-	-	X_{k,i}

Xã ĐBKK được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg; xã ATK theo Quyết định số 164/QĐ-TTg, xã biên giới được xác định theo Quyết định của cấp có thẩm quyền; ấp ĐBKK không thuộc xã khu vực III được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBND.

Điều 10. Tiêu chí phân bổ vốn thực hiện Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch

1. Phân bổ vốn đầu tư phát triển

a) Phân bổ không quá 5% tổng vốn cho Sở Văn hoá và Thể thao.

b) Phân bổ không quá 95% tổng vốn cho các địa phương bằng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng (đơn vị tính)	Tổng số điểm
1	Hỗ trợ đầu tư xây dựng cho mỗi một điểm đến du lịch tiêu biểu.	7	a (điểm du lịch)	7 x a

2	Hỗ trợ đầu tư bảo tồn mỗi một làng truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số.	60	b (làng)	60 x b
3	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hoá, thể thao tại các ấp vùng đồng bào dân tộc thiểu số.	2	c (ấp)	2 x c
4	Hỗ trợ xây dựng mỗi một mô hình bảo tàng sinh thái nhằm bảo tàng hóa di sản văn hóa phi vật thể trong cộng đồng các dân tộc thiểu số, hướng tới phát triển cộng đồng và phát triển du lịch.	60	d (mô hình)	60 x d
5	Hỗ trợ tu bổ, tôn tạo cho mỗi di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu số.	60	e (di tích)	60 x e
Tổng cộng điểm				X_{k,i}

Số lượng (a, b, c, d, e) được xác định dựa vào số liệu nhu cầu thực tế của các địa phương đã được tổng hợp trong kế hoạch thực hiện Chương trình.

2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Phân bổ không quá 20% tổng vốn cho Sở Văn hoá và Thể thao.

b) Phân bổ không quá 80% tổng vốn cho các địa phương bằng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng (đơn vị tính)	Tổng số điểm
1	Khôi phục, bảo tồn và phát triển bản sắc văn hóa truyền thống cho mỗi dân tộc có khó khăn đặc thù	50	a (dân tộc)	50 x a
2	Khảo sát, kiểm kê, sưu tầm, tư liệu hoá di sản văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số cho mỗi huyện vùng đồng bào dân tộc thiểu số.	10	b (huyện)	10 x b
3	Tổ chức bảo tồn các loại hình văn hoá phi vật thể (mỗi lễ hội; mỗi mô hình văn hoá truyền thống; mỗi dự án nghiên cứu, phục dựng, bảo tồn; mỗi làng văn hóa truyền thống; mỗi chương trình tuyên truyền, quảng bá văn hoá truyền thống văn hoá các dân tộc thiểu số...)	3,5	c (mô hình)	3,5 x c
4	Hỗ trợ mỗi nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú người dân tộc thiểu số trong việc lưu truyền, phổ biến hình thức sinh hoạt văn hóa truyền thống và đào tạo, bồi dưỡng những người kế cận	0,6	d (người)	0,6 x d

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng (đơn vị tính)	Tổng số điểm
5	Tổ chức mỗi lớp tập huấn, truyền dạy, câu lạc bộ (mỗi lớp tập huấn; mỗi câu lạc bộ sinh hoạt văn hoá dân gian...)	2	e (lớp)	2 x e
6	Hỗ trợ hoạt động cho mỗi đội văn nghệ truyền thống	0,5	^g (đội văn nghệ)	0,5 x g
7	Xây dựng nội dung, xuất bản mỗi ấn phẩm xuất bản sách, đĩa, đĩa phim tư liệu về văn hoá truyền thống đồng bào dân tộc thiểu số	20	h (ấn phẩm)	20 x h
8	Tổ chức Ngày hội, Giao lưu, Liên hoan về các loại hình văn hóa, nghệ thuật truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số	10	ⁱ (loại hình văn hóa)	10 x i
9	Tổ chức mỗi hoạt động thi đấu thể thao truyền thống các dân tộc thiểu số	3	k (hoạt động)	3 x k
10	Hỗ trợ xây dựng tủ sách cộng đồng cho mỗi xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số.	0,3	l (xã)	0,3 x l
11	Hỗ trợ trang thiết bị cho mỗi nhà văn hoá tại các ấp vùng đồng bào dân tộc thiểu số	0,3	^m (nhà văn hóa ấp)	0,3 x m
12	Hỗ trợ chống xuống cấp cho mỗi di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu số.	5	n (di tích)	5 x n
Tổng cộng điểm		-	-	X_{k,i}

Số lượng (a, b, c, d, e...) được xác định dựa vào số liệu nhu cầu thực tế của các địa phương đã được tổng hợp trong kế hoạch thực hiện Chương trình.

Điều 11. Tiêu chí phân bổ vốn thực hiện Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em

Phân bổ vốn sự nghiệp như sau:

1. Phân bổ không quá 10% tổng vốn cho Sở Y tế.
2. Phân bổ không quá 90% tổng vốn cho các địa phương bằng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng (đơn vị tính)	Tổng số điểm
1	Mỗi xã khu vực III	50	a (xã)	50 x a
2	Mỗi xã khu vực II	30	b (xã)	30 x b
3	Mỗi xã khu vực I	15	c (xã)	15 x c

	Tổng cộng điểm	-	-	X_{k,i}
--	-----------------------	---	---	------------------------

Xã khu vực I, II, III được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg.

Điều 12. Tiêu chí phân bổ vốn thực hiện Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em

Phân bổ vốn sự nghiệp như sau:

1. Phân bổ không quá 12% tổng vốn cho Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh.
2. Phân bổ không quá 88% tổng vốn cho các địa phương bằng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng (đơn vị tính)	Tổng số điểm
1	Mỗi xã ĐBKK (xã khu vực III), xã ATK thuộc khu vực II, I (xã chưa được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn NTM).	10	a (xã)	10 x a
2	Mỗi ấp ĐBKK không thuộc xã khu vực III (số ấp ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 ấp/xã ngoài khu vực III)	2	b (ấp)	2 x b
3	Mỗi xã ĐBKK là xã biên giới được tính thêm	1	c (xã)	1 x c
	Tổng cộng điểm	-	-	X_{k,i}

Xã ĐBKK được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg; xã ATK theo Quyết định số 164/QĐ-TTg, xã biên giới được xác định theo Quyết định của cấp có thẩm quyền; ấp ĐBKK không thuộc xã khu vực III được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBND.

Điều 13. Tiêu chí phân bổ vốn thực hiện Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn và khó khăn đặc thù

Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

Phân bổ vốn sự nghiệp như sau:

1. Phân bổ không quá 16% tổng vốn cho Ban Dân tộc tỉnh.
2. Phân bổ không quá 84% tổng vốn cho các địa phương bằng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng (đơn vị tính)	Tổng số điểm
1	Mỗi tỷ lệ tảo hôn + Tỷ lệ hôn nhân cận huyết	5	a (%)	5 x a
2	Mỗi xã khu vực I	1	b (xã)	1 x b
3	Mỗi xã khu vực II	1,5	c (xã)	1,5 x c
4	Mỗi xã khu vực III	3	d (xã)	3 x d

5	Mỗi mô hình được thực hiện	2	đ (mô hình)	2 x đ
	Tổng số	-	-	X_{k,i}

a) Tỷ lệ tảo hôn, tỷ lệ hôn nhân cận huyết (a) của huyện được xác định dựa vào số liệu điều tra thống kê thực trạng kinh tế - xã hội 53 dân tộc thiểu số năm 2019.

b) Xã khu vực I, II, III (b, c, d) được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg.

c) Số mô hình thực hiện (đ) là 20% của tổng số xã khu vực III, II của huyện được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg.

Điều 14. Tiêu chí phân bổ vốn thực hiện Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình

1. Tiêu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030

Phân bổ vốn sự nghiệp như sau:

a) Phân bổ không quá 67% tổng vốn cho các sở, ban, ngành tỉnh, trong đó:

- Ban Dân tộc tỉnh không quá 61%.
- Sở Tư pháp không quá 3%.
- Sở Thông tin và Truyền thông không quá 3%.

b) Phân bổ không quá 33% tổng vốn cho các địa phương bằng phương pháp tính điểm theo tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng (đơn vị tính)	Tổng số điểm
1	Mỗi xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số	27	a (xã)	27 x a
	Tổng cộng	-	-	X_{k,i}

Xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg.

2. Tiêu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

a) Phân bổ vốn đầu tư phát triển

- Phân bổ không quá 25% tổng vốn cho các sở, ban, ngành tỉnh, trong đó:

+ Ban Dân tộc tỉnh không quá 24,5%.

+ Liên minh Hợp tác xã tỉnh không quá 0,5%.

- Phân bổ không quá 75% tổng vốn cho các địa phương bằng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng (đơn vị tính)	Tổng số điểm
1	Mỗi xã ĐBKK thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số	30	a (xã)	30 x a
2	Mỗi ấp ĐBKK không thuộc xã khu vực III (số ấp ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 ấp/xã)	0,5	b (ấp)	0,5 x b
	Tổng cộng điểm	-	-	X_{k,i}

Xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg; ấp ĐBKK không thuộc xã khu vực III được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBND.

b) Phân bổ vốn sự nghiệp

- Phân bổ không quá 67% tổng vốn cho các sở, ban, ngành tỉnh, trong đó:

+ Ban Dân tộc tỉnh không quá 50%.

+ Liên minh Hợp tác xã không quá 15%.

+ Sở Thông tin và Truyền thông không quá 2%.

- Phân bổ không quá 33% tổng vốn cho các địa phương bằng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng (đơn vị tính)	Tổng số điểm
1	Mỗi xã ĐBKK thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số	30	a (xã)	30 x a
2	Mỗi ấp ĐBKK không thuộc xã khu vực III (số ấp ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 ấp/xã)	0,5	b (ấp)	0,5 x b
	Tổng cộng điểm	-	-	X_{k,i}

Xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg; ấp ĐBKK không thuộc xã khu vực III được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBND.

3. Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình

Phân bổ vốn sự nghiệp như sau:

a) Phân bổ không quá 55% tổng vốn cho các sở, ban, ngành tỉnh, trong đó:

- Ban Dân tộc tỉnh không quá 23,5%.
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn không quá 3,5%;
- Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Văn hoá và Thể thao, Sở Y tế, Sở Thông tin và Truyền thông, Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh mỗi đơn vị không quá 3%.
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh không quá 10%.

b) Phân bổ không quá 45% tổng vốn cho các địa phương bằng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng (đơn vị tính)	Tổng số điểm
1	Mỗi xã khu vực III	5	a (xã)	5 x a
2	Mỗi xã khu vực II	2	b (xã)	2 x b
3	Mỗi xã khu vực I	1	c (xã)	1 x c
	Tổng cộng	-	-	$\sum X_{k,i}$

Xã khu vực I, II, III (a, b, c) được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg.

Điều 15. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố căn cứ nguyên tắc, tiêu chí phân bổ vốn của các Dự án, Tiểu dự án, Nội dung tại Quy định này, phân bổ vốn cho các xã, phường, thị trấn./.